

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số kiểm toán 2012) Trình bày lại
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		3.283.732.174.269	2.511.105.000.000
II	Tiền gửi tại NHNN		21.351.292.319.063	12.234.145.000.000
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		62.144.850.270.371	57.708.302.000.000
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		18.917.845.354.291	21.457.717.000.000
2	Cho vay các TCTD khác		43.553.657.346.176	36.432.503.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)		(326.652.430.096)	(181.918.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V1	449.742.435.067	274.553.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh		452.345.417.064	284.267.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (***)		(2.602.981.997)	(9.714.000.000)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V2	-	74.451.000.000
VI	Cho vay khách hàng		329.278.035.937.928	329.682.838.000.000
1	Cho vay khách hàng	V3	334.607.263.896.085	333.356.092.000.000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	V4	(5.329.227.958.157)	(3.673.254.000.000)
VII	Chứng khoán đầu tư	V5	77.026.856.820.287	73.462.250.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		74.718.516.405.212	71.126.582.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.450.000.000.000	2.450.000.000.000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)		(141.659.584.925)	(114.332.000.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V6	2.760.773.837.924	2.771.133.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		2.440.641.396.845	2.444.848.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		322.248.350.000	327.109.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)		(2.115.908.921)	(824.000.000)
IX	Tài sản cố định		5.334.834.076.399	5.276.653.000.000
1	Tài sản cố định hữu hình (a+b)		2.901.808.299.887	2.971.038.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		6.389.323.492.812	6.676.954.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(3.487.515.192.925)	(3.705.916.000.000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	49.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		-	(49.000.000)
3	Tài sản cố định vô hình		2.433.025.776.512	2.305.615.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		2.824.449.908.457	2.643.702.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(391.424.131.945)	(338.087.000.000)

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số kiểm toán 2012) <i>Trình bày lại</i>
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá bất động sản		-	-
b	Hao mòn bất động sản		-	-
XI	Tài sản có khác		20.971.370.903.475	19.534.772.000.000
1	Các khoản phải thu		9.755.109.912.489	9.454.662.000.000
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8.397.842.098.091	7.943.559.000.000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		2.828.041.087.984	2.146.201.000.000
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		<i>10.889.192.609</i>	<i>11.798.000.000</i>
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác (***)		(9.622.195.089)	(9.650.000.000)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ		522.601.488.774.783	503.530.202.000.000
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V7	256.227.772.131	2.785.374.000.000
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V8	80.742.178.367.750	96.814.801.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		15.741.104.577.932	19.983.410.000.000
2	Vay các TCTD khác		65.001.073.789.818	76.831.391.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V9	307.699.240.954.366	289.105.307.000.000
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V2	30.353.164.218	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		28.450.883.955.251	33.226.708.000.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V10	28.820.524.229.259	28.669.229.000.000
VII	Các khoản nợ khác	V11	28.394.939.989.716	19.088.467.000.000
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.113.159.593.656	3.615.577.000.000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		22.797.968.251.529	14.982.079.000.000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		483.812.144.531	490.811.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		474.394.348.432.691	469.689.886.000.000
VIII	Vốn và các quỹ	V13	47.991.056.668.619	33.624.474.000.000
1	Vốn của TCTD		41.633.051.891.177	26.219.755.000.000
a	- Vốn điều lệ		32.661.443.480.000	26.217.545.000.000
b	- Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	- Thặng dư vốn cổ phần		8.971.608.411.177	2.210.000.000
d	- Cổ phiếu quỹ (***)		-	-
e	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	- Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		2.448.463.477.563	2.433.966.000.000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính		320.493.875.763	302.101.000.000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		3.589.047.424.116	4.668.652.000.000

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số kiểm toán 2012) <i>Trình bày lại</i>
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		216.083.673.473	215.842.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		522.601.488.774.783	503.530.202.000.000
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	V21	51.563.170.403.849	43.848.065.000.000
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		(293.306.349.388)	195.797.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		33.051.224.573.569	27.284.378.000.000
3	Cam kết bảo lãnh khác (TT, T.hiện HD, Dự thầu, #)		18.805.252.179.668	16.367.890.000.000
II	Các cam kết đưa ra		11.534.701.349.517	11.932.157.000.000
1	Cam kết cho vay không huỷ ngang		11.871.719.027	-
2	Cam kết khác		11.522.829.630.490	11.932.157.000.000

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số do NH lập) Trình bày lại	Năm nay	Năm trước (Số đã soát xét) Trình bày lại
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	V14	11.303.871.130.888	13.056.993.105.838	22.974.866.625.227	27.412.525.000.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V15	6.619.040.068.210	8.376.667.295.667	13.644.216.723.246	18.368.541.000.000
I	Thu nhập lãi thuần		4.684.831.062.678	4.680.325.810.171	9.330.649.901.981	9.043.984.000.000
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		510.948.640.923	422.588.616.494	945.433.990.281	862.115.000.000
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		144.702.899.324	136.388.862.146	275.154.185.746	243.986.000.000
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động D/vụ		366.245.741.599	286.199.754.348	670.279.804.535	618.129.000.000
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối		(18.769.143.262)	70.051.656.783	79.508.922.113	194.454.000.000
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V16	6.023.304.615	17.023.643.332	11.206.101.497	28.880.000.000
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V17	94.084.745.888	43.771.079.667	90.374.010.606	45.196.000.000
5	Thu nhập từ hoạt động khác		365.783.360.335	409.345.862.505	632.844.540.479	557.230.000.000
6	Chi phí hoạt động khác		163.980.300.036	68.630.346.208	247.067.448.167	56.914.000.000
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		201.803.060.299	340.715.516.297	385.777.092.312	500.316.000.000
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V18	58.793.281.176	41.168.310.532	108.863.389.835	87.857.000.000
VIII	Chi phí hoạt động	V19	2.084.690.323.083	3.197.599.007.727	4.652.109.785.040	5.392.280.000.000
IX	Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng		3.308.321.729.910	2.281.656.763.403	6.024.549.437.839	5.126.536.000.000
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		482.523.848.814	1.481.773.613.090	1.828.932.969.425	2.335.250.000.000
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.825.797.881.096	799.883.150.313	4.195.616.468.414	2.791.286.000.000
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		696.899.619.863	185.998.092.213	1.024.262.071.938	675.548.000.000
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		696.899.619.863	185.998.092.213	1.024.262.071.938	675.548.000.000
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.128.898.261.233	613.885.058.100	3.171.354.396.476	2.115.738.000.000
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		5.001.603.877	4.917.154.261	7.906.056.412	10.501.000.000
XV	Lợi nhuận thuần sau thuế của Chủ sở hữu (= XIII – XIV)		2.123.896.657.356	608.967.903.839	3.163.448.340.064	2.105.237.000.000

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ NĂM NAY (1/1/2013 đến 30/06/2013)	SỐ NĂM TRƯỚC (1/1/2012 đến 30/06/2012) (Số đã soát xét)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		22.508.155.064.304	27.671.229.000.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(12.149.692.512.156)	(19.767.405.000.000)
3	Thu nhập từ HĐ dịch vụ nhận được		678.548.221.240	618.129.000.000
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		284.742.187.422	245.289.000.000
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(98.045.080.588)	(19.685.000.000)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		483.550.587.331	520.001.000.000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(4.595.863.346.814)	(4.460.441.000.000)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	V12	(839.422.892.518)	(1.179.657.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			6.271.972.228.221	3.627.460.000.000
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(5.647.151.801.080)	1.965.608.000.000
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(7.488.012.822.276)	3.910.336.000.000
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		74.451.000.000	(10.711.000.000)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.251.171.932.898)	8.771.731.000.000
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		-	(6.715.000.000)
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		(779.759.639.458)	330.767.000.000
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(2.529.146.227.869)	(26.865.839.000.000)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(16.072.622.632.250)	(30.563.590.000.000)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		18.593.933.954.366	(3.761.731.000.000)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào HĐ tài chính)		151.295.229.259	3.133.948.000.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(4.775.824.044.749)	1.376.355.000.000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		30.353.164.218	
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		3.725.799.446.722	1.576.182.000.000
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		-	(880.385.000.000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.695.884.077.794)	(37.396.584.000.000)

TT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ NĂM NAY (1/1/2013 đến 30/6/2013)	SỐ NĂM TRƯỚC (1/1/2012 đến 30/6/2012) (Số đã soát xét)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCĐ (***)		(647.345.391.783)	(3.193.170.000.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.285.972.835	1.605.000.000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(4.014.387.266)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư(**)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		(138.989.195)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		5.000.000.000	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		24.609.686.268	13.299.000.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(619.603.109.141)	(3.178.266.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc p/hành cổ phiếu		15.413.296.466.313	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		-	(79.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính		15.413.296.466.313	(79.000.000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.097.809.279.378	(40.574.929.000.000)
V	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	V20	59.313.988.000.000	74.294.399.000.000
VI	Đ/ chính ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(1.903.886.659)	1.981.000.000
VII	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	V20	64.409.893.392.719	33.721.451.000.000

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc 
(Ký, họ tên, đóng dấu)





THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế sau khi phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế sau khi phát hành thêm là 337.162.027 đơn vị.

Ngày 13 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất việc tăng vốn từ nguồn trả cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần với tổng số cổ phiếu phát hành tăng thêm là: 5.987.824 đơn vị.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn thành phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nâng tổng số cổ phiếu thực tế lên 3.266.144.348 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 32.661.443 triệu đồng.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Bắc	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Ông Michael Knight Ison	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Thành viên

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Sở Giao dịch; bốn (4) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm bốn mươi tám (148) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và ba (3) chi nhánh tại nước ngoài.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyết định Thành lập số</i>	<i>Lĩnh vực Hoạt động chính</i>	<i>% sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Cty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu	Số 1356/QĐ-HĐQT – NHCT1 ngày 16 tháng 12 năm 2011	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 19.651 người.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán quý II của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/04 đến ngày 30/06
- Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.
- Các Báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank và 07 Công ty con tại ngày 30/06/2013. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty cho thuê tài chính NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Chứng khoán NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Bảo hiểm NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ
- ❖ Công ty TNHH một thành viên Vàng, bạc, đá quý
- ❖ Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng IndovinaBank và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VTB Aviva bằng đồng Đô La Mỹ (USD), được hạch toán bằng đồng Việt nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của HĐ và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của HĐ và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào chi phí/thu nhập trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu HĐ quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của HĐ quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của HĐ, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện HĐ hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào chi phí/thu nhập trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi.
- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.
- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, VietinBank sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD và các QĐ sửa đổi bổ sung.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng rủi ro tín dụng thuần của khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ (-) giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5/2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Điều 19 của Quyết định 493 quy định, các TCTD nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo NHNN, Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank thực hiện phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Tiền lãi thu và cổ tức nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** Theo qui định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

năng giảm giá tại thời điểm lập BCTC. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Kế toán tài sản vô hình

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Nhãn hiệu hàng hoá	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	2 năm – 5 năm

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc – là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

10. Kế toán tài sản cố định hữu hình

Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 50 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 20 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 30 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm – 10 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm – 25 năm

NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định.

13.1. Dự phòng:

Được trình bày tại điểm 6 (Kế toán đối với cho vay khách hàng) nêu trên.

13.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ L/C (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

14.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Từ ngày 01/05/2013 Vietinbank áp dụng quy chế tiền lương mới theo hệ thống bậc công việc. Theo đó, các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên được thực hiện như sau:

- Nhân viên VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và TBXH. VietinBank sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo mức lương đóng bảo hiểm do Vietinbank xây dựng và đăng ký với cơ quan Bảo hiểm. Mức lương đóng bảo hiểm được quy định cho từng bậc công việc trong hệ thống Vietinbank.

- Người lao động khi nghỉ chế độ hưu trí được trợ cấp bằng 2 tháng lương tính theo mức lương cứng thực tế được nhận của 6 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu. Nguồn chi trả từ quỹ lương chung của Vietinbank.

- Đối với lao động chấm dứt hợp đồng, sa thải: Các khoản tiền lương, phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được Vietinbank chi trả dứt điểm theo quy định tại thời điểm có hiệu lực của văn bản thông báo, quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, sa thải của cấp có thẩm quyền. Mức lương trợ cấp là mức lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

14.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật lao động và Nghị định 39/2003/NĐ-CP sửa đổi ngày 02/04/2002, VietinBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

- **Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 17 của Bộ Luật lao động, VietinBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, VietinBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng 01 tháng lương cho mỗi năm nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn 02 tháng lương.

Nhân viên VietinBank khi nghỉ việc theo chính sách sắp xếp lại lao động của VietinBank được hưởng trợ cấp bằng 1,5 tháng lương cho 01 năm công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra còn được tính yếu tố giá cả theo khu vực: 10% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, 5% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP loại I và TP loại II.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và Điều 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các Thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính, VietinBank phải trích lập quỹ dự phòng mất việc làm cho nhân viên từ 1%/năm đến 3%/năm trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22/01/2009 hướng dẫn Theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008, từ ngày 01/01/2009 VietinBank thực hiện trích 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để nộp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc làm sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của BHXH.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1. Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được tính bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

15.2. Thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và Luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- VietinBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp của VietinBank được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

17. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của VietinBank theo quy định của Pháp luật.

Ngày 20 tháng 7 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, năm 2012 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của VietinBank. Mức trích lập tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của VietinBank; số dư tối đa của quỹ không vượt quá 25% vốn điều lệ của VietinBank.

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của Ngân hàng Nhà nước và thống nhất với Bộ tài chính. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

18. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Theo công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 03/09/2003 của NHNN hướng dẫn “Hạch toán nghiệp vụ uỷ thác cho vay vốn của các TCTD”, các TCTD uỷ thác cho vay vốn phải hạch toán số tiền uỷ thác cho vay đã chuyển cho TCTD nhận uỷ thác như khoản phải thu; Hạch toán kịp thời số tiền mà TCTD nhận uỷ thác đã cho vay (giải ngân) đối với khách hàng vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng cho vay theo đúng quy định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

19. Số liệu so sánh

Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đã được phân loại lại như sau:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012:

<u>Chi tiêu</u>	<u>31/12/2012</u> <u>Số đã báo cáo</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Phân loại lại</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>Số trình bày lại</u> <u>triệu đồng</u>	
Chứng khoán đầu tư	73.417.250	45.000	73.462.250	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.816.190	(45.057)	2.771.133	
Ảnh hưởng thuần đối với Tổng tài sản		(57)		
Lợi nhuận chưa phân phối	4.668.709	(57)	4.668.652	(*)
Ảnh hưởng thuần đối với Tổng nợ phải trả, Vốn chủ sở hữu và Lợi ích của cổ đông thiểu số		(57)		

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012:

<u>Chi tiêu</u>	<u>Từ 1/1/2012</u> <u>đến 30/6/2012</u> <u>Số đã báo cáo</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Điều chỉnh</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Từ 1/1/2012</u> <u>đến 30/6/2012</u> <u>Số trình bày lại</u> <u>triệu đồng</u>	
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	87.958	(101)	87.857	(*)
Ảnh hưởng thuần đối với lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu		(101)		

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012:

<u>Chi tiêu</u>	<u>2012</u> <u>Số đã báo cáo</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Điều chỉnh</u> <u>triệu đồng</u>	<u>2012</u> <u>Số trình bày lại</u> <u>triệu đồng</u>	
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	165.954	(57)	165.897	(*)
Ảnh hưởng thuần đối với lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu		(57)		

(*) Trong kỳ Ngân hàng phân loại lại một số khoản đầu tư từ đầu tư, góp vốn dài hạn sang chứng khoán đầu tư, và thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ để đảm bảo tính so sánh của thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Số đầu kỳ được trình bày theo số đã kiểm toán tại ngày 31/12/2012)

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	265.000	-
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	265.000	-
Chứng khoán Vốn	187.345	284.267
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	2	48
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	187.343	284.219
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.603)	(9.714)
	449.742	274.553

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá đánh giá lại tại</i> <i>ngày 30/06/2013)</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá đánh giá lại tại</i> <i>ngày 31/12/2012)</i>	
	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	30.353	74.451	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	38.721	60.108	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.368	-	14.343	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	330.638.027	329.440.108
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	347.679	310.324
Cho thuê tài chính	1.253.435	1.328.324
Các khoản trả thay khách hàng	89.612	55.999
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.434.111	1.636.760
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	802.120	584.576
Cho vay theo chỉ định chính phủ	42.279	
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	1	1
	334.607.264	333.356.092

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	324.904.050	327.054.358
Nợ cần chú ý	2.676.086	1.411.738
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.918.183	994.983
Nợ nghi ngờ	1.606.969	1.789.074
Nợ có khả năng mất vốn	3.501.976	2.105.939
	334.607.264	333.356.092

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	198.139.356	200.455.255
Nợ trung hạn	33.368.117	34.078.369
Nợ dài hạn	103.099.791	98.822.468
	334.607.264	333.356.092

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, cho vay các TCTD, công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 31/12/2012 và 30/06/2013 như sau:

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.329.228	3.673.254
Dự phòng cho vay TCTD	326.652	181.918
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng (TM số V.11) (*)	438.058	409.833
	6.093.938	4.265.005

(*): Số dư còn lại 45.754 triệu đồng (30/6/2013) và 80.978 triệu đồng (31/12/2012) của dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng là dự phòng rủi ro khác trích lập tại công ty con.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Dự phòng chung (triệu đồng)</i>	<i>D. phòng cụ thể (triệu đồng)</i>	<i>Tổng cộng (triệu đồng)</i>
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
Số dư đầu kỳ (31/12/2012: số kiểm toán)	2.812.980	1.452.025	4.265.005
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	595.321	2.048.963	2.644.284
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(215.484)	(599.867)	(815.351)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2013)	3.192.817	2.901.121	6.093.938
<u>Kỳ trước (năm trước)</u>			
Số dư đầu kỳ (31/12/2011: số kiểm toán)	2.459.942	1.039.521	3.499.463
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	70.453	2.273.142	2.343.595
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(8.347)	-	(8.347)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2012: số soát xét)	2.522.048	3.312.663	5.834.711

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2013 <i>triệu đồng</i>	31/12/2012 <i>trình bày lại triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	74.718.516	71.126.582
<i>Chứng khoán Nợ</i>	74.247.125	70.847.671
Chứng khoán Chính phủ	46.387.514	44.522.304
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	3.537.441	2.618.287
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	24.322.170	23.707.080
<i>Chứng khoán Vốn</i>	471.391	278.911
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác P/hành	17.918	16.888
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	453.473	262.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(141.660)	(114.332)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.450.000	2.450.000
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	250.000	250.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	77.026.857	73.462.250

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2012	
	30/06/2013	trình bày lại 31/12/2012
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.440.641	2.444.848
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	322.248	327.109
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.116)	(824)
	2.760.774	2.771.133

6.1 Đầu tư vào công ty liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	30/06/2013			31/12/2012		
	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng Liên doanh INDOVINA	1.392.058	2.004.466	50%	1.392.058	2.013.514	50%
Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	400.000	436.175	50%	400.000	431.334	50%
	1.792.058	2.440.641		1.792.058	2.444.848	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2013	31/12/2012
	triệu đồng	triệu đồng
Vay NHNN	42.430	2.618.002
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	2.570.924
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay khác	29.958	34.606
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	213.798	167.372
	256.228	2.785.374

Các khoản nợ chính phủ và NHNN giảm so đầu kỳ do trong kỳ Vietinbank đã thanh toán hết các khoản vay tái cấp vốn từ NHNN và các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

8.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
a. Tiền gửi không kỳ hạn	7.241.212	9.086.345
- Bảng VNĐ	2.330.117	1.089.704
- Bảng vàng và ngoại tệ	4.911.095	7.996.641
b. Tiền gửi có kỳ hạn	8.499.893	10.897.065
- Bảng VNĐ	3.480.600	9.261.157
- Bảng vàng và ngoại tệ	5.019.293	1.635.908
	15.741.105	19.983.410

8.2 Vay các TCTD khác

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Bảng VNĐ	35.745.000	38.865.000
Bảng ngoại tệ	29.256.074	37.966.391
	65.001.074	76.831.391

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	47.864.327	53.518.068
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	37.863.684	44.501.999
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.000.643	9.016.069
Tiền gửi có kỳ hạn	249.775.560	225.849.936
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	230.164.112	207.093.002
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.611.448	18.756.934
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.798.560	2.066.913
Tiền gửi ký quỹ	7.260.794	7.670.390
	307.699.241	289.105.307

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

(Không gồm công cụ tài chính phức hợp)

Đơn vị: Triệu đồng

Loại GTCG	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu hữu danh	Chứng chỉ tiền gửi	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
1. Dưới 12 tháng:						
Mệnh giá	2.834			10.735.943		10.738.777
Chiết khấu						
Phụ trội						
2. Từ 12 tháng đến dưới 5 năm:						
Mệnh giá		5.259.170	65	12.863.681		18.122.916
Chiết khấu		(41.169)				(41.169)
Phụ trội						
3. Từ 5 năm trở lên:						
Mệnh giá						
Chiết khấu						
Phụ trội						
Tổng	2.834	5.218.001	65	23.599.624	-	28.820.524

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/06/2013</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2012</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi phải trả	5.113.160	3.615.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác:	22.797.968	14.982.079
- Các khoản phải trả nội bộ	2.050.040	3.081.923
- Các khoản phải trả bên ngoài	20.747.928	11.900.156
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số V.4)	438.058	409.833
Dự phòng rủi ro khác	45.754	80.978
	<u>28.394.940</u>	<u>19.088.467</u>

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ (31/12/2012) Số kiểm toán	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ (30/06/2013)
		Tăng	Giảm	
Thuế GTGT	(84.744)	58.489	64.337	(90.592)
Thuế TNDN	544.304	1.022.659	839.423	727.540
Các loại thuế khác	58.737	303.283	304.792	57.228
	<u>518.297</u>	<u>1.384.431</u>	<u>1.208.552</u>	<u>694.176</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	(31/12/2012)	Tăng	Giảm	(30/06/2013)
	Số kiểm toán			
	(trình bày lại)			
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	26.217.545	6.443.898	-	32.661.443
2. Thặng dư vốn cổ phần	2.210	8.969.398	-	8.971.608
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	302.101	18.393	-	320.494
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	1.683.091	10.437	2.663	1.690.865
8. Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	750.875	9.386	2.663	757.598
9. Quỹ khác thuộc VCSH	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	4.668.652	3.176.438	4.256.043	3.589.047
11. Lợi ích cổ đông thiểu số	215.842	7.906	7.664	216.084
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
Tổng	33.840.316	18.635.856	4.269.033	48.207.139

Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần: Tăng do trong kỳ Ngân hàng tăng vốn từ phát hành thêm cổ phần cho cổ đông chiến lược.

Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- Tăng do công ty con trích quỹ cho kỳ trước.
- Giảm do điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số tương ứng với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Số tăng:

- + Lợi nhuận thực hiện đến 30/06/2013 của Ngân hàng: 3.163.448 triệu đồng
- + Tăng do điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số tương ứng với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu: 12.990

- Số giảm:

- + Phải trả cổ tức năm 2012 cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: 4.194.807 triệu đồng
- + Do điều chỉnh tăng nghĩa vụ thuế: 10.795 triệu đồng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

- + Do điều chỉnh giảm thu lãi: 8.350 triệu đồng
- + Do công ty con trích quỹ: 32.860 triệu đồng
- + Do điều chỉnh lợi ích tại công ty liên doanh theo kết quả kiểm toán: 2.278 triệu đồng
- + Giảm khác: 6.953 triệu đồng

Lợi ích của cổ đông thiểu số

- Số tăng là lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số đến 30/06/2013.
- Số giảm: do điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số tương ứng với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu.

So sánh Lợi nhuận Quý II/2013 so cùng kỳ năm 2012: Lợi nhuận sau thuế Quý II/2013 tăng so với Quý II/2012 chủ yếu là do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ, tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư, giảm chi phí hoạt động và giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng.

13.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.266.144.348	2.621.754.537
Số lượng cổ phiếu đã bán ra trong kỳ	644.389.811	598.782.376
- Cổ phiếu phổ thông	644.389.811	598.782.376
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.266.144.348	2.621.754.537
- Cổ phiếu phổ thông	3.266.144.348	2.621.754.537
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	358.704	1.259.126
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	18.023.990	21.536.118
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.507.738	4.488.347
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	82.891	125.999
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.544	2.935
	22.974.867	27.412.525

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	10.426.615	14.128.463
Trả lãi tiền vay	2.052.085	3.427.271
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.163.708	804.241
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.809	8.566
	13.644.217	18.368.541

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	10.888	30.231
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	6.101	7.856
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6.419)	(6.505)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	11.206	28.880

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	117.663	48.678
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	0	74
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	27.289	3.408
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	90.374	45.196

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

18. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 trình bày lại triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	24.610	15.279
- từ CK Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	1.683	
- từ CK Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	1.475	4.593
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK 34)	21.452	10.686
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh	84.253	72.578
	108.863	87.857

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	25.953	42.646
2. Chi phí cho nhân viên	2.292.572	1.850.932
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	2.088.916	1.667.536
- Các khoản chi đóng góp theo lương	81.196	85.302
- Chi trợ cấp	51.637	6.048
- Chi công tác xã hội	758	841
3. Chi về tài sản	787.517	1.053.461
Trong đó:		
Khấu hao TSCĐ	421.958	415.344
4. Chi hoạt động quản lý công vụ	1.412.180	1.801.982
Trong đó:		
- Công tác phí	55.016	48.635
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	8.668	4.282
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	129.123	99.938
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR tính dụng nội và ngoại bảng; chi phí DP giảm giá chứng khoán)	4.765	543.321
	4.652.110	5.392.280

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.283.732	2.511.105
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	21.351.292	12.234.145
Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN	-	-
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	11.522.532	14.475.763
Tiền, vàng gửi CKH và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	28.252.337	26.364.975
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	3.728.000
	64.409.893	59.313.988

21. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
1.Nghĩa vụ tiềm ẩn	51.563.170	43.848.065
Cam kết bảo lãnh vay vốn	(293.306)	195.797
Cam kết trong nghiệp vụ LC	33.051.225	27.284.378
Cam kết bảo lãnh khác (TT; thực hiện HĐ; khác)	18.805.252	16.367.890
2.Các cam kết đưa ra	11.534.701	11.932.157
Cam kết cho vay không huỷ ngang	11.872	
Cam kết khác	11.522.830	11.932.157
	63.097.872	55.780.222

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	9.117.147
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay tại NHNN	(2.575.572)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi tại và cho vay Indovina	500.000
NHLD Indovina	Liên doanh	Giảm tiền gửi của Indovina	(197.075)
BHNT Vietinbank-Aviva	Liên doanh	Giảm tiền gửi của Vietinbank-Aviva	(236.782)
BHNT Vietinbank-Aviva	Liên doanh	Tăng phải trả lãi tiền gửi	2.945

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	21.351.292	
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN		42.430
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi tại và cho vay Indovina	2.500.000	
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi của và đi vay Indovina		4.360.885
BHNT Vietinbank-Aviva	Liên doanh	Tiền gửi của công ty LD		131.550
BHNT Vietinbank-Aviva	Liên doanh	Lãi phải trả		9.269

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay (Tài sản)</i>		<i>Tổng tiền gửi (Công nợ)</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh (Dư nợ - Dư có)</i>	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i> <i>Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	377.358.801	323.024.084	64.762.344	(30.353)	77.620.862	
Nước ngoài	802.120	630.059	-	-	-	
Cộng	378.160.921	323.654.143	64.762.344	(30.353)	77.620.862	

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quý II năm 2013, tăng trưởng kinh tế thế giới chậm hơn dự báo do dấu hiệu suy giảm tăng trưởng tại các nền kinh tế lớn đang phát triển như Trung Quốc và Ấn Độ. Tuy nhiên, kinh tế Mỹ đã có những chuyển biến tích cực từ thị trường lao động, do đó, Fed tuyên bố sẽ từng bước điều chỉnh chính sách tiền tệ trong nửa cuối năm 2013 và có thể sẽ ngừng chương trình nới lỏng định lượng QE3 vào nửa cuối năm 2014. Điều này sẽ tác động đến thị trường tài chính thế giới và các nền kinh tế đang phát triển trong đó có Việt Nam.

Tại Việt Nam, nhìn chung sự hồi phục tăng trưởng của kinh tế vẫn còn chưa chắc chắn, tăng trưởng GDP quý II ở mức 4,9%, tương đương cùng kỳ năm trước, trong đó, ngành xây dựng và dịch vụ khởi sắc nhưng khu vực nông nghiệp, thủy sản và

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

công nghiệp lại suy giảm. Ngành tài chính ngân hàng có dấu hiệu tích cực: thanh khoản hệ thống ngân hàng ở trạng thái khá dồi dào. Về biên số lãi suất, trước tình hình lạm phát duy trì ở mức thấp và tín dụng khó tăng trưởng, NHNN tiếp tục cắt giảm một loạt lãi suất điều hành, sau khi cắt giảm lãi suất và ưu đãi cho vay, tăng trưởng tín dụng toàn hàng đã khởi sắc; Về biên số tỷ giá, dự trữ ngoại tệ của Nhà nước tăng và hầu như luôn đạt hơn 12 tuần nhập khẩu, tuy nhiên, dưới tác động của việc nhập khẩu vàng, tỷ giá đã xuất hiện dấu hiệu căng thẳng cục bộ trong thời gian cuối tháng 6; Về thị trường vàng, các NHTM về cơ bản đã hoàn thành tất toán trạng thái vàng vào 30/6. Thời gian trước tất toán, do ảnh hưởng của giá vàng thế giới và nhu cầu vàng để tất toán trạng thái, giá vàng có nhiều biến động mạnh. Tuy nhiên giá vàng vẫn duy trì ở mức khá cao so với giá vàng thế giới, dao động từ 4 đến mức 7 triệu đồng/ lượng.

Tất cả các yếu tố trên tiềm ẩn nhiều rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng và đòi hỏi Ngân hàng phải chủ động nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro, đảm bảo hoạt động an toàn, tăng trưởng bền vững. Tiếp tục thực hiện theo định hướng đã xác định trong năm trước, NHTMCPCT VN đã thực hiện chính sách quản lý rủi ro theo hướng thận trọng nhằm bảo đảm chiến lược kinh doanh an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính, gồm các công cụ tài chính liên quan đến sản phẩm ngoại hối (giao ngay, hoán đổi và kỳ hạn), các sản phẩm phái sinh như hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất, và một số các sản phẩm khác trên thị trường tiền tệ như Repo, nhận gửi/cho vay... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp (KHDN) thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm, KHDN và các khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Ngoài ra, trong quý II năm 2013, NHTMCPCT VN cũng tiếp tục đẩy mạnh sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt, đầu tư vào các tài sản lỏng như trái phiếu chính phủ, tính phiếu KBNN góp phần gia tăng lợi nhuận của Ngân hàng và đảm bảo phục vụ các nhu cầu về quản lý rủi ro lãi suất và thanh khoản của Ngân hàng.

Để thực hiện theo chuẩn mực quốc tế đưa NHTMCPCT thành một ngân hàng hiện đại ngang tầm khu vực, trong quý II năm 2013, NHTMCPCT VN tiếp tục thực hiện đổi mới hoạt động quản lý rủi ro (QLRR) hướng tới thông lệ quốc tế, phù hợp chuẩn Basel II. Việc QLRR tuân theo nguyên tắc ba vòng kiểm soát từ Bộ phận kinh doanh, Bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận Kiểm toán nội bộ. Để đảm bảo quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCT VN đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các qui trình, qui định, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ để vừa kiểm soát rủi ro trong mức độ cho phép, phù hợp khẩu vị rủi ro của HĐQT, đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN và đáp ứng được các yêu cầu quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế và hướng tới chuẩn mực Basel II. Ngoài ra, trong Quý II, NHCT chính thức ký kết hợp tác với đối tác chiến lược BTMU, theo đó BTMU đã trực tiếp làm việc và tư vấn về công tác quản trị rủi ro tại NHCT, đảm bảo công tác quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế. Theo đó, các rủi ro liên quan đến hoạt động đầu tư công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

- Về quản lý rủi ro lãi suất, thanh khoản: NHTMCPCT VN tiến hành xây dựng hệ thống ALM giai đoạn hai phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác QLRR thanh khoản và lãi suất.
- Về rủi ro thị trường: Công tác quản lý rủi ro thị trường luôn được NHTMCPCT VN thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính. Phòng QLRRTT đã thiết lập các loại hạn mức RRTT thiết yếu cho các sản phẩm tài chính cơ bản, theo đó, định kỳ hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng phòng QLRRTT thực hiện báo cáo tới Ban Lãnh đạo và bộ phận kinh doanh tình hình tuân thủ hạn mức và các phân tích nhận định thị trường nhằm trợ giúp Ban Lãnh đạo và Bộ phận Kinh doanh trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của NHTMCPCT VN an toàn, hiệu quả. Trong quý II năm 2013, NHTMCPCT VN duy trì và vận hành hệ thống Murex III quản lý các giao dịch Treasury, theo đó tất cả các giao dịch liên quan đến công cụ tài chính như các sản phẩm giao dịch ngoại hối, tiền tệ, phái sinh,... được xử lý tự động và quản lý tập trung, đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front office, Middle office và Back office.
- Về rủi ro tín dụng: Mô hình tín dụng được chuyển đổi theo hướng tập trung công tác thẩm định, phê duyệt tín dụng về Trụ sở chính. Rủi ro tín dụng liên quan hoạt động đầu tư công cụ tài chính được thẩm định chặt chẽ trước khi có quyết định đầu tư.

Thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, do vậy thông tư này chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 24 trên BCTC hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định liên quan của NHNN.

Các tài sản tài chính chủ yếu của Vietinbank chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý;
- Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

- Đầu tư dài hạn khác;
- Các khoản phải thu;
- Công cụ tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài có khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietinbank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a. Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- *Tài sản sẵn sàng để bán*: Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*: Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*: Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b. *Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý*

Ngân hàng sử dụng phương pháp giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chỉ tiêu	Giá trị ghi số (không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
	Triệu VND			
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3.283.732	2.511.105	3.283.732	2.511.105
Tiền gửi tại NHNN	21.351.292	12.234.145	21.351.292	12.234.145
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	62.471.503	57.890.220	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	10.384	26.504	7.802	16.790
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	176.961	257.763	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	265.000	-	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	74.451	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	334.607.264	333.356.092	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	146.053	145.023	52.405	75.511
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	325.338	88.888	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ	76.697.125	73.297.671	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	322.248	327.109	(*)	(*)
Các khoản phải thu(*)	718.650	621.309	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	8.397.842	7.943.559	(*)	(*)
Tài sản có khác(*)	213.103	143.304	(*)	(*)
Tổng cộng	508.986.495	488.917.143		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ CP và NHNN	256.228	2.785.374	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	80.742.178	96.814.801	(*)	(*)
Tiền gửi của KH	307.699.241	289.105.307	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	30.353	-	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	28.450.884	33.226.708	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	28.820.524	28.669.229	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	5.113.160	3.615.577	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	21.406.690	11.223.665	(*)	(*)
Tổng cộng	472.519.258	465.440.661		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi số
Tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc đá quý					3.283.732	3.283.732
Tiền gửi tại NHNN			21.351.292			21.351.292
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác			62.471.503			62.471.503
Chứng khoán kinh doanh	452.345					452.345
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-					-
Cho vay			334.607.264			334.607.264
Chứng khoán đầu tư		2.450.000		74.718.516		77.168.516
Đầu tư dài hạn khác				322.248		322.248
Các khoản phải thu			718.650			718.650
Các khoản lãi, phí phải thu		59.221	4.354.166	3.984.455		8.397.842
Tài sản có khác					213.103	213.103
Công nợ tài chính						
Các khoản nợ CP và NHNN					256.228	256.228
Tiền gửi và vay các TCTD khác					80.742.178	80.742.178
Tiền gửi của KH					307.699.241	307.699.241
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	30.353					30.353
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro					28.450.884	28.450.884
Phát hành giấy tờ có giá					28.820.524	28.820.524
Các khoản lãi, phí phải trả					5.113.160	5.113.160
Các khoản phải trả và công nợ khác					21.406.690	21.406.690

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

25. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Trong quý II/2013, với việc triển khai đồng bộ và quyết liệt những giải pháp tích cực của Chính phủ và NHNN, thị trường tiền tệ và hoạt động ngân hàng ổn định, đảm bảo an toàn, cung cầu vốn không có biến động lớn, thanh khoản của các ngân hàng nhìn chung khá dồi dào, đáp ứng kịp thời nhu cầu thanh toán của nền kinh tế. NHNN thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát và tăng trưởng kinh tế hợp lý, tiếp tục hạ trần lãi suất huy động tiền gửi ngắn hạn, mặt bằng lãi suất có xu hướng giảm. Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp module FTP, module ALM và module Treasury. Ủy ban ALCO họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

✓ **Cơ cấu tổ chức quản lý:** Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

✓ **Phương pháp quản lý:**

- Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:
 - + Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;
 - + Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
 - + Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
 - + Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;
 - + Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường tỷ trọng đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

- Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay*) để giảm thiểu tối đa rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

✓ **Quy định kiểm tra, giám sát:**

- Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....

- Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

- Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

✓ **Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:**

- Hệ thống INCAS.

- Hệ thống Treasury.

- Hệ thống các phòng nghiệp vụ .

- Hệ thống các Chi nhánh thành viên.

- Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD. Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý II/2013 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 1 – 3 tháng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	Không chịu LS	Quá hạn		Trong hạn					Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.283.732	0	0	0	0	0	0	0	0	3.283.732
Tiền gửi tại NHNN	0	0	0	21.351.292	0	0	0	0	0	21.351.292
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	0	42.480.622	13.743.731	4.373.005	1.874.145	0	0	62.471.503
Chứng khoán kinh doanh (*)	452.345	0	0	0	0	0	0	0	0	452.345
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cho vay khách hàng (*)	0	7.027.128	2.676.086	226.259.623	55.233.689	35.739.446	3.873.443	3.008.182	789.668	334.607.264
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	0	1.271.186	6.173.481	5.874.212	3.858.426	55.881.892	4.109.319	77.168.516
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.762.890	0	0	0	0	0	0	0	0	2.762.890
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.334.834	0	0	0	0	0	0	0	0	5.334.834
Tài sản Có khác	20.980.993	0	0	0	0	0	0	0	0	20.980.993
Tổng tài sản	32.814.795	7.027.128	2.676.086	291.362.724	75.150.900	45.986.663	9.606.014	58.890.074	4.898.987	528.413.370
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0	0	0	0	0	0	0	256.228	256.228
Tiền gửi của và tiền vay từ TCTD khác	0	0	0	41.940.568	22.317.798	8.928.297	3.219.660	4.335.855	0	80.742.178
Tiền gửi của khách hàng	0	0	0	178.465.560	63.491.195	18.461.954	16.510.608	30.769.924	0	307.699.241
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	30.353	0	0	0	0	0	0	0	0	30.353
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	5.690.177	11.771.947	5.690.177	2.560.580	1.315.460	1.422.544	28.450.884
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	9.241.081	1.468.578	275.235	11.495.115	6.340.515	0	28.820.524
Các khoản nợ khác (*)	27.911.128	0	0	0	0	0	0	0	0	27.911.128
Tổng Nợ phải trả	27.941.481	0	0	235.337.386	99.049.517	33.355.663	33.785.963	42.761.754	1.678.772	473.910.536
Mức chênh thanh khoản ròng	4.873.314	7.027.128	2.676.086	56.025.338	-23.898.617	12.631.000	-24.179.949	16.128.320	3.220.215	54.502.834

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

25.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

✓ **Cơ cấu tổ chức quản lý:**

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

✓ **Phương pháp quản lý:**

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn còn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

✓ **Quy trình kiểm tra, giám sát:**

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

✓ **Thực tế hiện nay, NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...).** Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp.

NHCT đã đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Trong Quý II/2013, vốn chủ sở hữu của NHCT tăng mạnh do đối tác Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ chuyển vốn góp theo hợp đồng hợp tác chiến lược ký kết ngày 27/12/2012 và trở thành cổ đông sở hữu 20% cổ phần của NHCT. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý II/2013 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN tiếp tục dồi dào ở các kỳ hạn dưới 12 tháng; nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, so với quý I/2013 thì chênh lệch thanh khoản ở thang kỳ hạn từ 1-3 tháng đã được cải thiện hơn. Thực tế NHCTVN vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Rủi ro thanh khoản ngày 30/06/2013

(triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	0	3.283.732	0	0	0	0	3.283.732
Tiền gửi tại NHNN	0	0	21.351.292	0	0	0	0	21.351.292
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	42.480.622	13.743.731	6.247.150	0	0	62.471.503
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	452.345	0	0	0	0	452.345
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Cho vay khách hàng (*)	7.027.128	2.676.086	32.490.405	97.471.215	139.708.742	45.486.567	9.747.122	334.607.264
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	1.353.977	6.157.886	9.665.443	55.881.892	4.109.319	77.168.516
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0	0	0	2.762.890	2.762.890
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	5.334.834	5.334.834
Tài sản Có khác (*)	0	0	0	0	0	0	20.980.993	20.980.993
Tổng tài sản	7.027.128	2.676.086	101.412.373	117.372.831	155.621.335	101.368.459	42.935.157	528.413.370
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0	0	0	221.975	0	34.252	256.228
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	0	0	40.371.089	24.222.654	12.111.327	4.037.109	0	80.742.178
Tiền gửi của khách hàng	0	0	86.155.787	76.924.810	113.848.719	30.769.924	0	307.699.241
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	30.353	0	0	0	0	30.353
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	5.620.988	11.855.189	8.236.703	1.315.460	1.422.544	28.450.884
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	1.753.654	1.554.096	19.172.259	6.340.515	0	28.820.524
Các khoản nợ khác (*)	0	0	3.477.726	6.376.971	13.889.562	4.166.869	0	27.911.128
Tổng Nợ phải trả	0	0	137.409.599	120.933.719	167.480.545	46.629.877	1.456.797	473.910.536
Mức chênh thanh khoản ròng	7.027.128	2.676.086	-35.997.225	-3.560.888	-11.859.210	54.738.582	41.478.361	54.502.834

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

25.3 *Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ*

✓ ***Cơ cấu tổ chức quản lý:***

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

✓ ***Phương pháp quản lý:***

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

✓ ***Hệ thống văn bản:*** Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

✓ ***Quy trình kiểm tra, giám sát:***

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Các quyết sách rõ ràng và minh bạch của NHNN trong công tác điều hành chính sách quản lý tỷ giá trong quý II/2013 cùng với những diễn biến khả quan của cung cầu ngoại tệ của nền kinh tế đã giúp duy trì ổn định tỷ giá. Trong quý II/2013, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng khá chậm, đây là diễn biến chung của dư nợ ngoại tệ trong các tháng đầu năm do nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp ở thời điểm đầu năm không cao. Về phía nguồn, với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được nâng cao, NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Bằng nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý II/2013, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Rủi ro Tiền tệ ngày 30/06/2013

(triệu đồng)

CHỈ TIÊU	EUR QUI ĐỔI	USD QUI ĐỔI	VNĐ	KHÁC QUI ĐỔI	TỔNG
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	69.167	564.666	2.636.857	13.041	3.283.732
Tiền gửi tại NHNN	0	2.558.575	18.792.718	0	21.351.292
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	201.147	16.582.981	45.498.152	189.223	62.471.503
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	452.345	0	452.345
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	0	0	0
Cho vay khách hàng (*)	1.684.817	63.624.513	269.297.934	0	334.607.264
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	77.168.516	0	77.168.516
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	1.392.058	1.370.832	0	2.762.890
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	5.334.834	0	5.334.834
Tài sản Có khác (*)	762.325	1.671.963	18.546.705	0	20.980.993
Tổng tài sản	2.717.456	86.394.756	439.098.893	202.264	528.413.370
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	29.958	226.270	0	256.228
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	137.845	38.660.045	41.944.288	0	80.742.178
Tiền gửi của khách hàng	5.846.040	26.845.607	274.979.090	28.503	307.699.241
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	30.353	0	0	30.353
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	269.198	4.592.372	23.589.313	-	28.450.884
Phát hành giấy tờ có giá	822	6.117.353	22.702.349	-	28.820.524
Các khoản nợ khác (*)	91.520	761.299	27.049.775	8.534	27.911.128
Vốn và các quỹ	-	-	47.991.057	0	47.991.057
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.345.426	77.036.988	438.482.142	37.037	521.901.593
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-3.627.970	9.357.768	616.751	165.227	6.511.777
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	0	0	0	0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-3.627.970	9.357.768	616.751	165.227	6.511.777

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

26. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	<u>30/06/2013</u> đồng	<u>31/12/2012</u> đồng
USD	21.036	20.828
EUR	27.447	27.450
GBP	32.083	33.532
CHF	22.330	22.749
JPY	212,82	241,39
SGD	16.639	16.967
CAD	20.054	20.849
AUD	19.275	21.575
NZD	16.330	17.079
THB	677,86	678,61
SEK	3.147	3.193
NOK	3.480	3.722
DKK	3.684	3.680
HKD	2.720	2.676
CNY	3.472	3.322
KRW	18,41	19,37
LAK	2,70	2,58

Lập bảng

Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du